



CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CẦN THƠ

Số 10, đường 1/5, P. Hiệp Thành, Thành Phố Ngã Bảy, Tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Từ 01/07/2022 đến 31/03/2023)

- Bảng Cân đối kế toán
- Bảng kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Tháng 04 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/07/2022
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		136.967.696.058	160.746.708.336
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	56.919.709.946	16.232.059.190
1. Tiền	111		4.648.525.595	16.232.059.190
2. Các khoản tương đương tiền	112		52.271.184.351	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.708.517.090	41.631.486.723
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	2.307.724.342	2.560.565.993
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.118.855.166	26.596.031.666
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	70.196.365.663	73.841.968.112
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(77.915.288.373)	(65.784.512.710)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	860.292	4.417.433.662
IV. Hàng tồn kho	140		67.991.349.060	99.535.042.461
1. Hàng tồn kho	141	V.7	74.392.971.866	99.535.042.461
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6.401.622.806)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.348.119.962	3.348.119.962
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153		3.348.119.962	3.348.119.962
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14a	-	-

B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		135.069.976.249	143.839.469.982
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		170.400.000	170.400.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	170.400.000	170.400.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		93.027.173.979	104.876.246.126
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	65.261.049.836	76.101.782.737
- Nguyên giá	222		889.458.821.667	889.458.821.667
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(824.197.771.831)	(813.357.038.930)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	27.766.124.143	28.774.463.389
- Nguyên giá	228		73.768.589.802	73.768.589.802
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(46.002.465.659)	(44.994.126.413)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	10.218.094.873	6.573.934.770
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.8a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8b	10.218.094.873	6.573.934.770
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		31.375.000.000	31.375.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c	78.423.230.000	78.423.230.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c	31.173.000.000	31.173.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	202.000.000	202.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(78.423.230.000)	(78.423.230.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		279.307.397	843.889.086
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	233.515.489	798.097.178
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		45.791.908	45.791.908
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14b	-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		272.037.672.307	304.586.178.318

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/07/2022
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		52.809.767.681	52.453.140.328
I.Nợ ngắn hạn	310		52.509.767.681	52.153.140.328
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	1.018.894.768	1.561.992.022
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18.908.287.195	21.818.498.295
3. Thuế và các khoản nộp nhà nước	313	V.17a	3.288.188.769	4.612.072.970
4. Phải trả người lao động	314		(144.374.046)	2.264.384.075
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	8.340.825.120	644.510.001
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	20.422.200.742	20.575.937.832
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23	-	-
12. Quỹ khen thưởng ,phúc lợi	322		675.745.133	675.745.133
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		300.000.000	300.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	300.000.000	300.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		219.227.904.626	252.133.037.990
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	219.227.904.626	252.133.037.990
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.805.470.000	130.805.470.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(10.239.900.000)	(10.209.100.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	3-

0021
 CÔNG
 CỔ P
 IA Đ
 CÁN
 NH H

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/07/2022
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.22e	108.956.063.211	135.711.274.992
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(10.293.728.585)	(4.174.607.002)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	(2.223.691.515)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(10.293.728.585)	(1.950.915.487)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		272.037.672.307	304.586.178.318

Lập ngày, 20 tháng 04 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hằng Gấm


Lê Thị Kim Phĩ




Trần Vĩnh Chung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*Từ ngày 01/07/2022 đến ngày 31/03/2023*

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2022 - 31/03/2023	Từ 01/07/2021 - 31/03/2022
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	71.418.439.952	29.363.790.607
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		71.418.439.952	29.363.790.607
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	78.249.831.636	26.275.173.125
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC dịch vụ	20		(6.831.391.684)	3.088.617.482
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.058.900.184	809.966.914
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	-
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		148.175.303	119.969.222
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.953.085.532	4.297.152.877
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8.873.752.335)	(518.537.703)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	180.150.983	97.165.153
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.600.127.233	1.646.137.233
13. Lợi nhuận khác	40		(1.419.976.250)	(1.548.972.080)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(10.293.728.585)	(2.067.509.783)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(10.293.728.585)	(2.067.509.783)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày, 20 tháng 04 năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên)

[Signature]
 Nguyễn Thị Hằng Giám

[Signature]
 Lê Thị Kim Phĩ



Trần Vĩnh Chung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31/03/2023

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	31/03/2023	01/07/2022
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	(10.293.728.585)	(1.950.915.487)
2.	Điều chỉnh cho các khoản:			
-	Khấu hao tài sản cố định	02	11.849.072.147	16.015.245.569
-	Các khoản dự phòng	03	18.532.398.469	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.058.900.184)	(811.962.963)
-	Chi phí lãi vay	06	-	-
-	Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	18.028.841.847	13.252.367.119
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.788.410.809)	(6.296.306.875)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	25.142.070.595	(58.553.359.706)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	356.627.353	7.639.194.710
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	564.581.689	243.401.892
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(1.183.828.288)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	50.000.000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(480.800.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	42.303.710.675	(45.329.331.148)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các TSDH khác	21	(3.644.160.103)	(69.122.563)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các TSDH khác	22	-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.058.900.184	811.962.963
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.585.259.919)	742.840.400

CHỈ TIÊU		Mã số	31/03/2023	01/07/2022
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(30.800.000)	(8.600.000)
3.	Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5.	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(6.246.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	(30.800.000)	(14.846.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		50	40.687.650.756	(44.601.336.748)
Tiền và tương đương tiền đầu năm		60	16.232.059.190	60.833.395.938
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm		70	56.919.709.946	16.232.059.190

Lập ngày, 20 tháng 04 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ


Nguyễn Thị Hằng Giám


Lê Thị Kim Phĩ




Trần Vĩnh Chung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Từ 01/07/2022 đến ngày 31/03/2023)

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty được thành lập theo Quyết định số 1927/QĐ-CT.UB ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc chuyển Công Ty Mía Đường Cần Thơ thành Công ty Cổ Phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800283278 (số cũ 6403000018), đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 04 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 04 tháng 06 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Mía đường

3- Ngành nghề kinh doanh: Mía đường

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6- Cấu trúc Doanh Nghiệp

Công Ty có 01 Công ty con:

- **Công ty Cổ Phần Mía Đường Tây Nam** tại Ấp 1, Xã Trí Phải, Huyện Thới Bình, Tỉnh Cà Mau. Ngành nghề Kinh doanh chủ yếu của Công ty là Sản xuất kinh doanh đường, phân bón vi sinh, các sản phẩm sau đường, sản xuất kinh doanh mía và nông sản.

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Nhà máy đường Phụng Hiệp tại số 10, đường 1/5, KV5, Phường Hiệp Thành, Thành phố Ngã Bảy, Tỉnh Hậu Giang.
- Nhà máy đường Vị Thanh tại Số 1284 Trần Hưng Đạo, KV5, Phường VII, Thành phố Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm sau.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 Sửa đổi bổ sung một số điều của TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ (sử dụng phần mềm kế toán)

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1) Tiền và các khoản tương đương tiền :

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

2) Hàng tồn kho :

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3) Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá trị trên chứng từ, hóa đơn

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4) Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định :

TSCĐ được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Số năm khấu hao của các loại TSCĐ như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10

5) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được phép sử dụng.

Phần mềm tin học

Phần mềm tin học là toàn bộ các chi phí mà công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm tin học được khấu hao trong 3 – 8 năm.

6) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

7) Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8) Các khoản chi phí trả trước dài hạn:

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm

9) Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 2 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

10) Trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học công nghệ được sử dụng cho đầu tư khoa học và công nghệ, quỹ này được trích lập tối đa bằng 10% thu nhập tính thuế và được hạch toán vào chi phí.

11) Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo vốn điều lệ mà các cổ đông đã đầu tư.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12) Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

13) Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ được công bố.

14) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Căn cứ theo Công văn của Tổng Cục Thuế – Cục Thuế Tỉnh Hậu Giang số 1051/CT – TTHT ngày 07/07/2016 : Công Ty phát sinh thu nhập của sản phẩm đường được chế biến từ cây mía nguyên liệu nếu đáp ứng đồng thời các điều kiện tại Khoản 1, Điều 6 Thông tư số 96/2015/TT-BTC thì:

- Thu nhập của Công ty từ hoạt động chế biến cây mía nguyên liệu tại TP. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang được áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% trong suốt thời gian hoạt động theo qui định tại Khoản 4, Điều 11 Thông tư số 96/2015/TT-BTC.

- Thu nhập của Công ty từ hoạt động chế biến cây mía nguyên liệu tại huyện Phụng Hiệp, Tỉnh Hậu Giang được miễn thuế TNDN theo qui định tại Khoản 1, Điều 6 Thông tư số 96/2015/TT-BTC.

- Trường hợp Công ty phát sinh thu nhập của sản phẩm đường được chế biến từ đường thô nguyên liệu không thuộc đối tượng ưu đãi thuế TNDN đối với hoạt động chế biến nông sản theo qui định tại Khoản 1, Điều 6 Thông tư 96/2015/TT-BTC thì thuế suất 20%.

15) Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi là tỷ giá của chính Ngân hàng giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

16) Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17) Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Các Công Ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Bên liên quan	Quan hệ
- Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Nam	Công ty con
- Công ty Cổ Phần Mía Đường Sóc Trăng	Công ty liên kết

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (Đơn vị tính: VN Đồng)

01- Tiền	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền mặt	108.196.347	51.401.089
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.540.329.248	16.180.658.101
- Tiền gửi có kỳ hạn	52.271.184.351	-
Cộng	56.919.709.946	16.232.059.190
02- Các khoản đầu tư tài chính :	Kỳ này	Kỳ trước
a. Chứng khoán kinh doanh	-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu:	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu:	-	-
- Các khoản đầu tư khác:	-	-

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

+ Về số lượng:

+ Về giá trị:

	Kỳ này	Kỳ trước
	-	-
	-	-

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

b1/ Ngắn hạn:

- Tiền gửi có kỳ hạn:

- Trái phiếu:

- Các khoản đầu tư khác:

b2/ Dài hạn:

- Tiền gửi có kỳ hạn:

- Trái phiếu:

- Các khoản đầu tư khác:

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

- Đầu tư vào công ty con

- Đầu tư vào công ty liên kết kinh doanh

- Đầu tư vào đơn vị khác:

	Kỳ này	Kỳ trước
	78.423.230.000	78.423.230.000
	31.173.000.000	31.173.000.000
	202.000.000	202.000.000

03- Các khoản phải thu khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn:

- Cơ Sở SX Nước Đá PHẠM VĂN KHIÊM

- Cơ sở Nguyễn Thanh Xuân

- Phải thu khách hàng khác

	Kỳ này	Kỳ trước
	746.555.549	746.555.549
	0	0
	1.561.168.793	1.814.010.444

Cộng

	2.307.724.342	2.560.565.993
--	---------------	---------------

b. Phải thu khách hàng dài hạn:

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan:

04- Phải thu khác:

a. Ngắn hạn

- Ông Đoàn Phước Minh

- Cty CP Mía đường sọc Trắng

- Phải thu tạm ứng

- Phải thu Công Ty CP Mía Đường Tây Nam

- Các khoản ký quỹ ký cược

- Phải thu khác

	Kỳ này	Kỳ trước
	70.196.365.663	73.841.968.112
	8.200.258.911	8.200.258.911
	3.315.000	3.866.112.370
	1.498.897.145	1.413.897.145
	30.515.636.476	30.515.636.476
	84.928.500	84.928.500
	29.893.329.631	29.761.134.710

b. Dài hạn:

- Phải thu về cổ phần hóa

- Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia

- Phải thu người lao động

	170.400.000	170.400.000
--	-------------	-------------

- Ký cược, ký quỹ	170.400.000	170.400.000
- Cho mượn	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-
- Phải thu khác	-	-

	Kỳ này	Kỳ trước
05- Tài sản thiếu chờ xử lý		
a. Tiền	-	-
b. Hàng tồn kho	860.292	4.417.433.662
c. TSCĐ	-	-
d. Tài sản khác	-	-
Cộng	860.292	4.417.433.662

06- Nợ xấu:

- Tổng các giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi: (trong đó chi tiết thời gian quá hạn, giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng, nếu nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
	-	-
	-	-
	-	-
Cộng	-	-

07- Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu.
- Công cụ, dụng cụ.
- Chi phí SX, KD dở dang.
- Thành phẩm.
- Hàng hóa
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hoá kho bảo thuế

Cộng giá gốc hàng tồn kho

	Kỳ này	Kỳ trước
	0	0
	18.427.304.198	17.219.235.545
	111.654.000	111.782.334
	4.738.604.211	4.865.092.309
	51.102.302.136	77.325.824.952
	13.107.321	13.107.321
	-	-
	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	74.392.971.866	99.535.042.461

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:.....

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:.....

.....

08- Tài sản dở dang ngắn hạn

Kỳ này Kỳ trước

- a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn
- b. Xây dựng cơ bản dở dang

-

-

-

-

Cộng

-

-

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây súc vật lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	185.360.062.928	671.414.120.882	20.543.648.372	3.507.003.869	-	8.633.985.616	889.458.821.667
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	185.360.062.928	671.414.120.882	20.543.648.372	3.507.003.869	-	8.633.985.616	889.458.821.667
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	166.492.409.755	616.811.438.704	18.174.807.596	3.244.397.259	0	8.633.985.616	813.357.038.930
- Khấu hao trong năm	1.515.336.314	8.755.573.372	521.037.572	48.785.643		0,	10.840.732.901
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	168.007.746.069	625.567.012.076	18.695.845.168	3.293.182.902		8.633.985.616	824.197.771.831
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	18.867.653.173,	54.602.682.178,	2.368.840.776,	262.606.610,		0,	76.101.782.737
- Tại ngày cuối năm	17.352.316.859,	45.847.108.806,	1.847.803.204,	213.820.967,		0,	65.261.049.836

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây súc vật lâu năm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0	0
- Thuê tài chính trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0	0

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	66.292.005.607	-	-	-	1.075.835.135	-	6.400.749.060	73.768.589.802
-Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
-Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
-Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
-Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	66.292.005.607	-	-	-	1.075.835.135	-	6.400.749.060	73.768.589.802
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	37.555.876.618	-	-	-	1.037.500.735	-	6.400.749.060	44.994.126.413
-Khấu hao trong năm	986.776.146	-	-	-	21.563.100	-	-	1.008.339.246
-Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	38.542.652.764	-	-	-	1.059.063.835	-	6.400.749.060	46.002.465.659
Giá trị còn lại TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	28.736.128.989	-	-	-	38.334.400	-	-	28.774.463.389
- Tại ngày cuối năm	27.749.352.843	-	-	-	16.771.300	-	-	27.766.124.143

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a.Bất động sản đầu tư cho thuê	0	0	0	0
Nguyên giá	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
b.Bất động sản đầu tư chờ tăng giá	0	0	0	0
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Tổn thất do suy giảm giá trị:	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

13- Chi phí trả trước	Kỳ này	Kỳ trước
<i>a. Ngắn hạn:</i>	-	-
- Chi phí nguyên vật liệu	-	-
- Các khoản khác	-	-
<i>b. Dài hạn:</i>	-	-
- Chi phí tiền lương chờ phân bổ	-	-
- Chi phí quản lý chờ phân bổ	-	-
- Chi phí Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	-
- Các khoản khác	-	-
Cộng		
14- Tài sản khác	Kỳ này	Kỳ trước
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	0	0
15- Vay và nợ ngắn hạn	Kỳ này	Kỳ trước
- Vay ngắn hạn	-	-
- Vay dài hạn	-	-
- Các khoản nợ thuê tài chính	-	-
- Số vay và các khoản nợ tài chính chưa thanh toán	-	-
Cộng	-	-
16- Phải trả người bán	Kỳ này	Kỳ trước
<i>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>		
- Phải trả cho đối tượng khác	1.018.894.768	1.561.992.022
Cộng	1.018.894.768	1.561.992.022
<i>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</i>		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	-	-
- Phải trả cho đối tượng khác	-	-
Cộng	-	-
<i>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</i>		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn	-	-
- Các đối tượng khác	-	-
Cộng	-	-
<i>d. Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	-	-

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Kỳ này	Kỳ trước
a. Phải nộp:		
- Thuế giá trị gia tăng	3.268.849.293	4.587.030.273
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	19.339.476	25.042.697
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	3.288.188.769	4.612.072.970

b. Phải thu:		
- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.348.119.962	3.348.119.962
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	3.348.119.962	3.348.119.962

18- Chi phí phải trả	Kỳ này	Kỳ trước
a. Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng bán, thành phẩm BĐS đã bán	-	-
- Các khoản trích trước khác	8.340.825.120	644.510.001
Cộng	8.340.825.120	644.510.001

b. Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác	-	-
Cộng	-	-

19- Các khoản phải trả khác	Kỳ này	Kỳ trước
a. Ngắn hạn:		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-

18002
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
CHUYÊN
CHẾ
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
CHUYÊN
CHẾ

- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000.000	10.020.000.000
- Cổ tức phải trả	3.019.107.095	3.039.773.995
- Phải trả ngân sách	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.403.093.647	7.516.163.837
Cộng	20.422.200.742	20.575.937.832

b. Dài hạn:

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	300.000.000	300.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	300.000.000	300.000.000

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20- Doanh thu chưa thực hiện

a. Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

Kỳ này Kỳ trước

0 0

b. Dài hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

0 0

c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21- Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

a. Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá
- Loại phát hành có chiết khấu
- Loại phát hành có phụ trội

Cộng

Kỳ này Kỳ trước

0 0

b. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu:
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ:

.....

.....

.....

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Kỳ này

Kỳ trước

- -

- -

- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng	-	-
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng	0	0

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thuế suất TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch được khấu trừ	45.791.908	45.791.908
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0

22- Vốn chủ sở hữu**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
A	1	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	130.805.470.000	135.711.274.992	(10.200.500.000)	(2.223.691.515)	254.092.553.477
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	(8.600.000)	-	(8.600.000)
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	(1.950.915.487)	(1.950.915.487)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	130.805.470.000	135.711.274.992	(10.209.100.000)	(4.174.607.002)	252.133.037.990
Số dư đầu năm nay					
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	(30.800.000)	4.174.607.002	4.143.807.002
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	(10.293.728.585)	(10.293.728.585)
- Giảm khác	-	(26.755.211.781)	-	-	(26.755.211.781)
Số dư cuối năm nay	130.805.470.000	108.956.063.211	(10.239.900.000)	(10.293.728.585)	219.227.904.626

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn góp của Công ty mẹ	0	0
- Vốn góp của các đối tượng khác	130.805.470.000	130.805.470.000
- ...	-	-
Cộng	130.805.470.000	130.805.470.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

đ. Cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	...	...
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VNĐ

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	108.956.063.211	135.711.274.992
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	108.956.063.211	135.711.274.992

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:.....

f- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Kỳ này

Kỳ trước

27- Chênh lệch tỷ giá

Kỳ này

Kỳ trước

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

-

-

-

-

28- Nguồn kinh phí

Kỳ này

Kỳ trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

-

-

-

-

-

-

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Kỳ này

Kỳ trước

a. *Tài sản thuê ngoài*: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

-

-

-

-

-

-

b. *Tài sản nhận giữ hộ*

c. *Ngoại tệ các loại*

d. *Kim khí quý, đá quý*

đ. *Nợ khó đòi đã xử lý*

e. *Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán*

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VN Đồng)

Kỳ này

Kỳ trước

01- Tổng doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ**a. Doanh thu****71.418.439.952****29.363.790.607**

71.418.439.952

29.363.790.607

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)

-

-

- + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;

-

-

- + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính

-

-

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

-

-

02- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Kỳ này

Kỳ trước

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

-

-

-

-

-

-

-

-

Cộng

03- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán

Kỳ này Kỳ trước
78.249.831.636 26.275.173.125

- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

78.249.831.636 26.275.173.125

04- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Kỳ này Kỳ trước
2.058.900.184 809.966.914

Cộng

2.058.900.184 809.966.914

05- Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Kỳ này Kỳ trước

Cộng

- -

06- Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

Kỳ này Kỳ trước

Cộng

180.150.983 97.165.153
180.150.983 97.165.153



07- Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ

- Lỗ do đánh giá lại tài sản

- Các khoản bị phạt

- Các khoản khác

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
-	-
-	-
-	-
1.600.127.233	1.646.137.233
1.600.127.233	1.646.137.233

08- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý sự nghiệp**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

- Cước bốc xếp, vận chuyển

- Chi phí quảng cáo

- Các khoản chi phí bán hàng khác

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
-	-
-	-
148.175.303	119.969.222
148.175.303	119.969.222

b. Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ

- Lương và các khoản phụ cấp HĐQT, BKS

- Chi phí khấu hao TSCĐ

- Lập dự phòng nợ khó đòi

- Trích lập Quỹ KHCN

- Các khoản chi phí quản lý khác

Cộng

536.000.000	512.000.000
1.324.112.311	1.387.438.942
-	-
-	-
2.092.973.221	2.397.713.935
3.953.085.532	4.297.152.877

c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

- Hoàn nhập dự phòng, tái cơ cấu, dự phòng khác

- Các khoản ghi giảm khác

Cộng

Kỳ này Kỳ trước

09- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

- Chi phí nhân công trực tiếp

- Chi phí sản xuất chung

Cộng

Kỳ này Kỳ trước

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Kỳ này Kỳ trước

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã

Kỳ này Kỳ trước

số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Cộng	0	0

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính:VN Đồng)

01- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Kỳ này	Kỳ trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-

02- Các khoản tiền do Doanh Nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

03- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

04- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

.....

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm:.....

3- Thông tin về các bên liên quan:.....

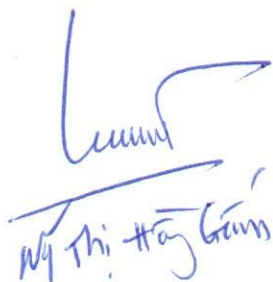
4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3):

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hằng Giám

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Lê Thị Kim Phĩ

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2023
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Trần Vĩnh Chung